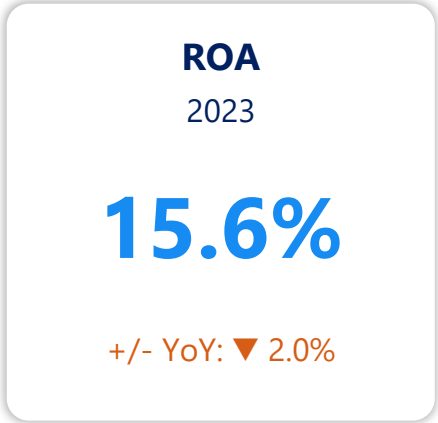
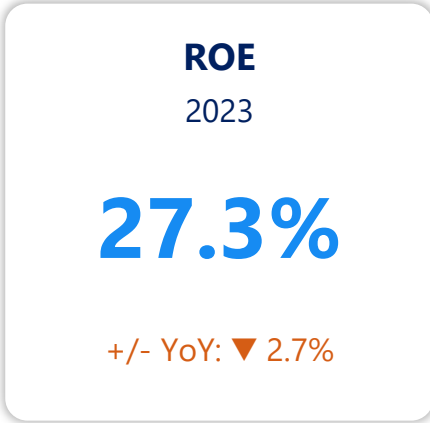
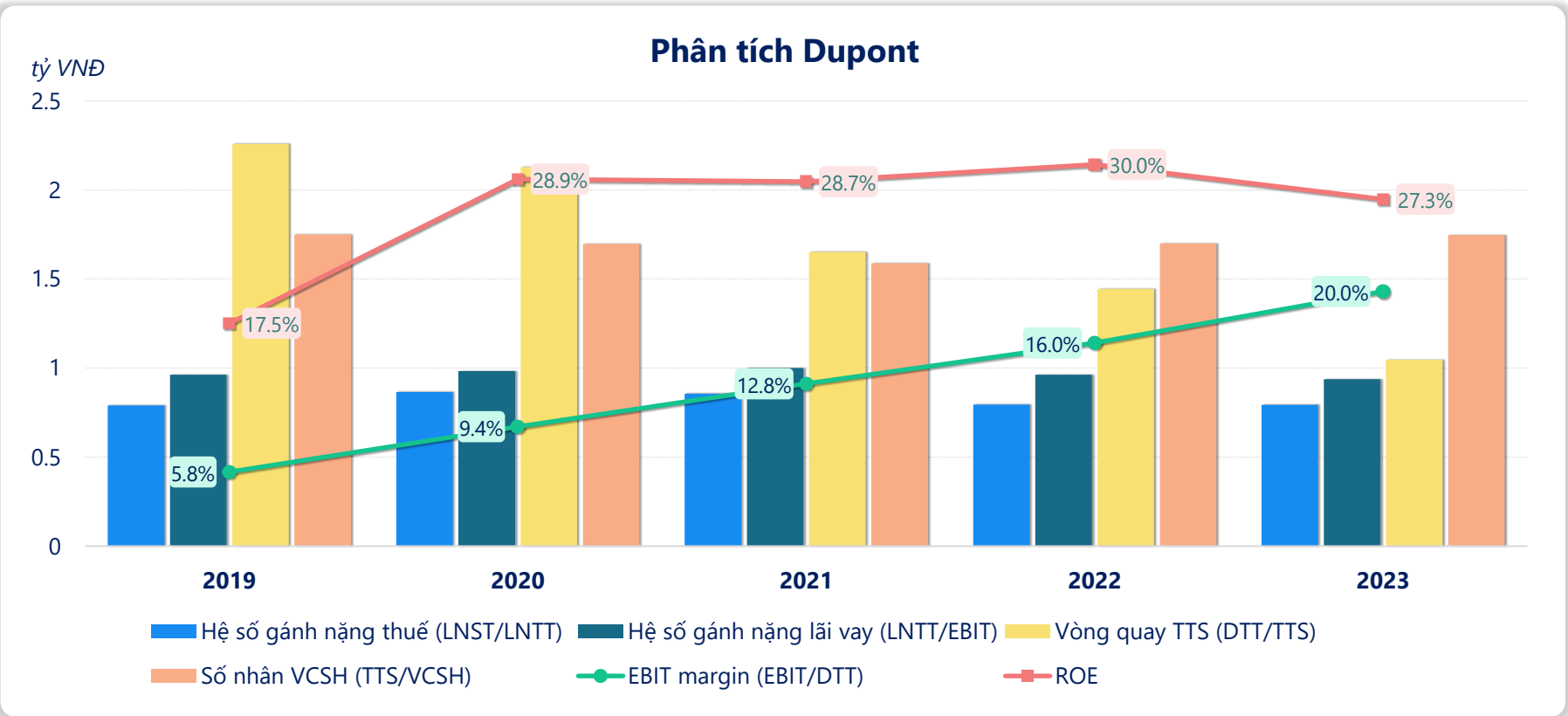
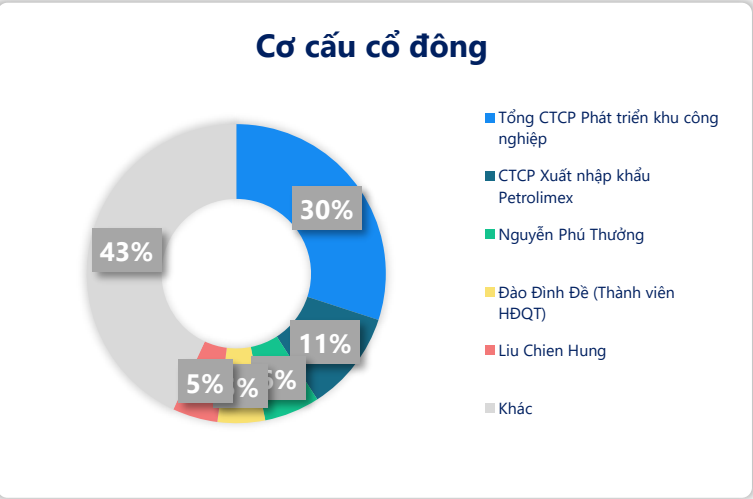


CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

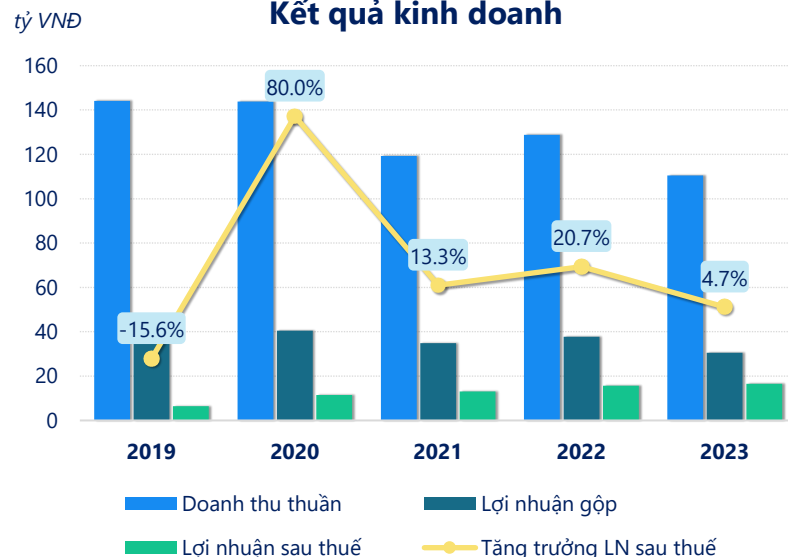
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		28,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		16,300 - 31,949
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		85
Số lượng CPLH (CP)		3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		225
Sở hữu nước ngoài		22.3%
Beta		0.05
EPS		5,434
P/E		5.2

	YTD	1T	3T	6T
SDN	45.9%	11.7%	-5.1%	10.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Kết quả kinh doanh

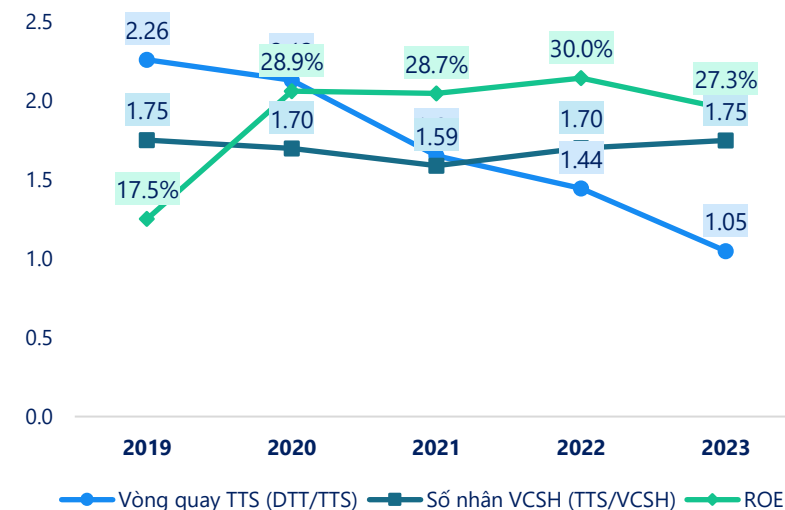


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 20.0% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.94 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

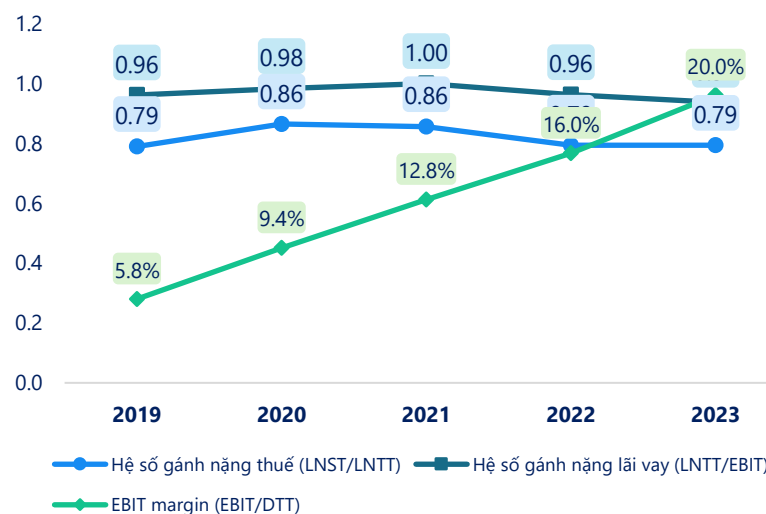
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SDN năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 14.2% chỉ còn 110.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 16.47 tỷ đồng tăng 4.72%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 27.3%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

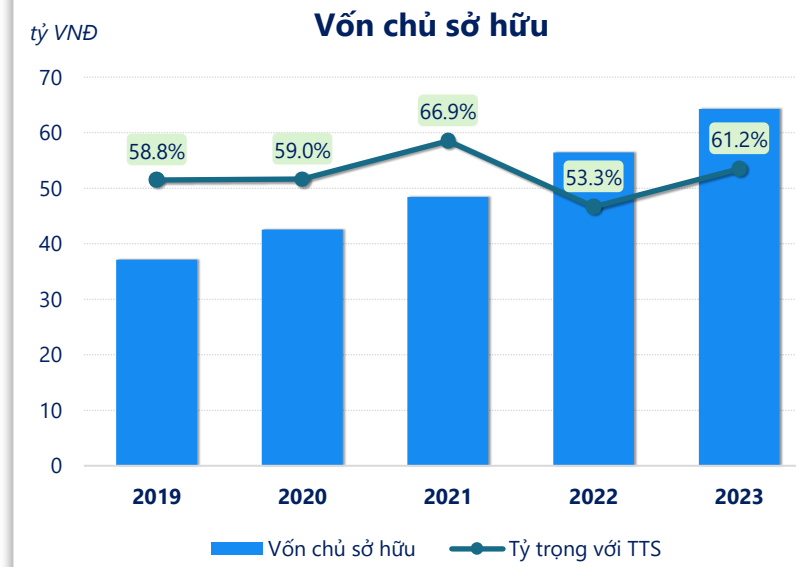
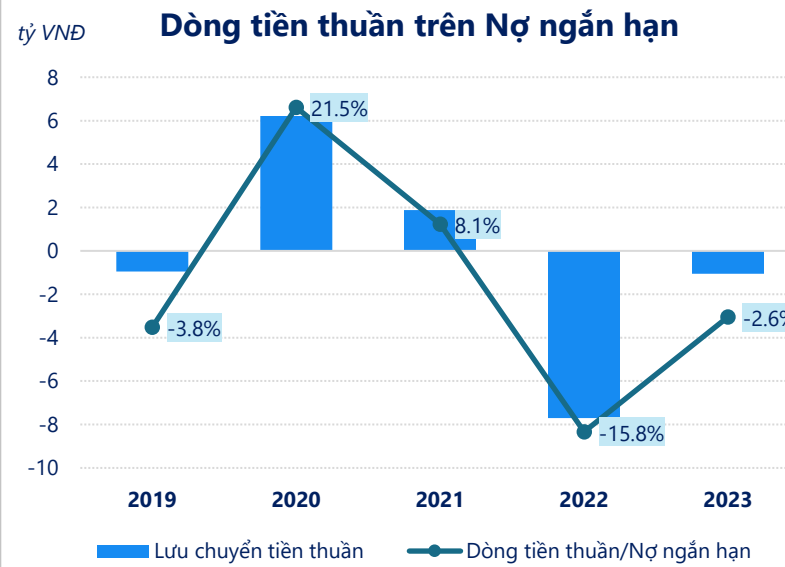
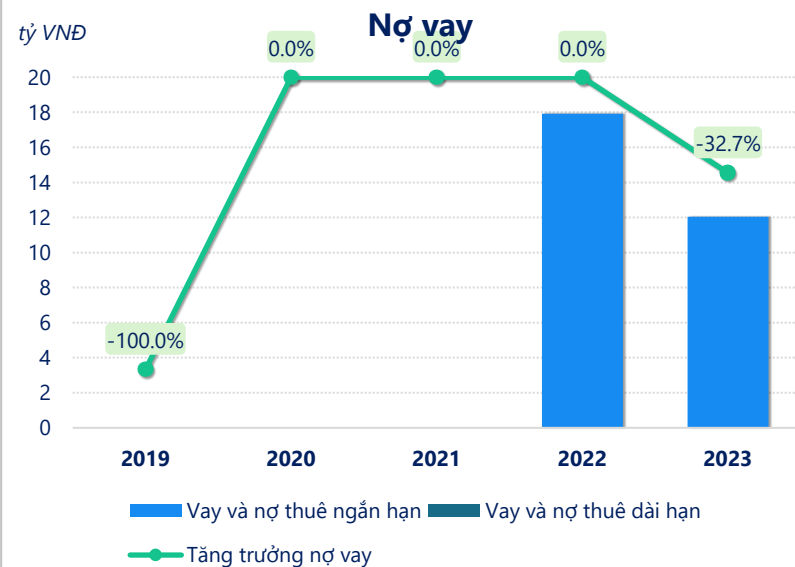
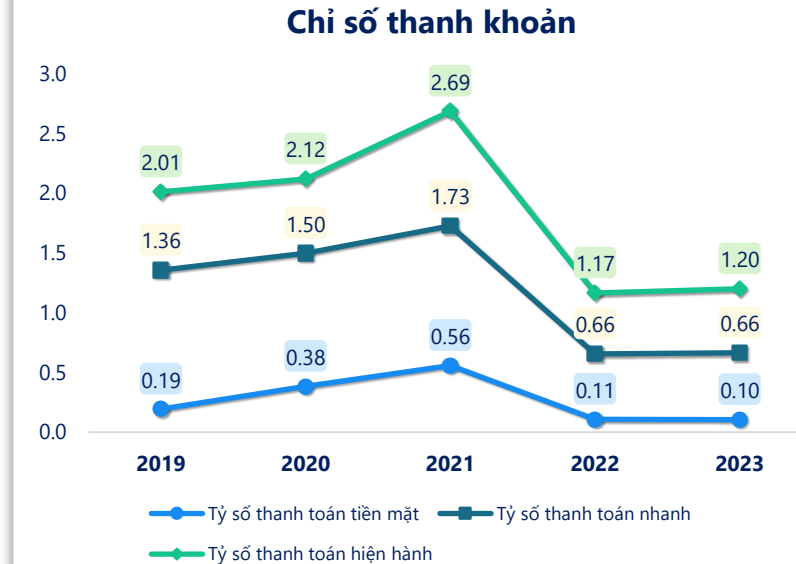
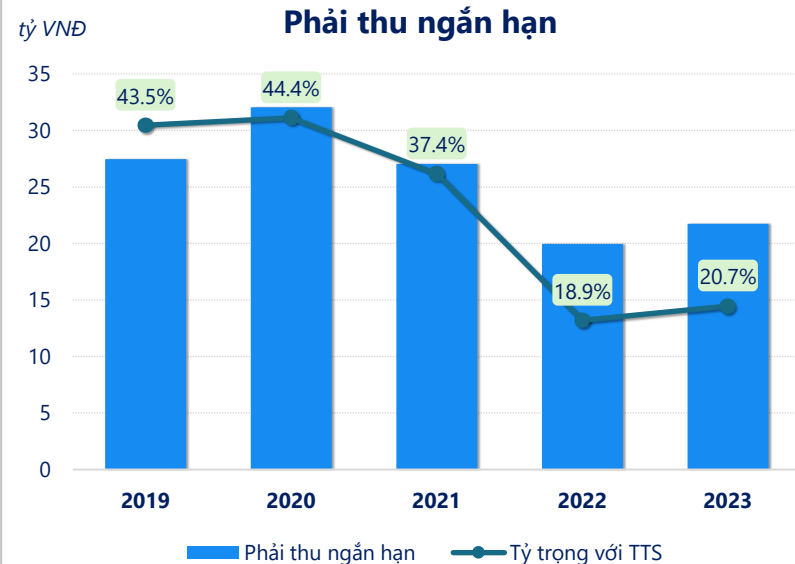


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.05, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.75 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	105	106	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	48.2	56.7	-15.0%
Tiền và tương đương tiền	4.21	5.26	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.45	-100%
Phải thu ngắn hạn	21.7	20.0	8.9%
Hàng tồn kho	21.5	24.8	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	4.24	-83.1%
Tài sản dài hạn	57.0	49.1	15.9%
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	1.47	2.32	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	53.9	45.2	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.9	49.4	-17.3%
Nợ ngắn hạn	40.2	48.7	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	17.9	-32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	20.1	-6.3%
Nợ dài hạn	0.69	0.74	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.3	56.4	13.9%
Vốn chủ sở hữu	64.3	56.4	13.9%
Vốn điều lệ	30.4	15.2	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	144	144	119	129	111
Giá vốn hàng bán	106	103	84.3	91.0	80.0
Lợi nhuận gộp	38.3	40.5	34.9	37.7	30.5
Doanh thu HĐTC	0.22	0.83	0.60	8.59	10.2
Chi phí TC	3.80	3.54	2.79	4.19	4.79
Chi phí lãi vay	0.32	0.23	0	0.77	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	14.3	6.85	11.4	6.73
Chi phí QLDN	11.7	12.3	12.5	13.0	11.9
LN thuần từ HĐKD	6.60	11.1	13.3	17.8	17.4
Lợi nhuận khác	1.48	2.15	1.87	2.05	3.40
LN trước thuế	8.08	13.3	15.2	19.8	20.7
Lợi nhuận sau thuế	6.38	11.5	13.0	15.7	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.38	11.5	13.0	15.7	16.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.08	7.79	7.12	-31.3	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.04	2.22	-0.69	10.3	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.99	-3.80	-4.55	13.4	-11.2
Tiền đầu kỳ	5.83	4.87	11.1	13.0	5.26
Lưu chuyển tiền thuần	-0.96	6.22	1.88	-7.71	-1.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	11.1	13.0	5.26	4.21